

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2020/HNGĐ-ST**
Ngày 30-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Dư Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Lê Vũ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Ngọc B, sinh năm 1981 (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Nhật P, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 17, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Ngọc B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Nhật P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, đến ngày 12/7/2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, anh P không lo làm ăn, không lo cho cuộc sống gia đình, bỏ bê vợ con, vợ chồng không có sự tôn trọng và nhường nhịn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt và trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Ngọc Như Y sinh ngày 01/6/1999 và

Lê Trí T sinh ngày 03/5/2005. Cháu Như Y đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết, cháu T hiện đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh P cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng anh Lê Nhật P không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị B và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại biên bản ngày 11/02/2020 ghi nhận ý kiến của cháu Lê Trí T thể hiện cháu T có nguyện vọng sống chung với chị B.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc B về việc xin ly hôn với anh Lê Nhật P, giao cháu Lê Trí T sinh ngày 03/5/2005 cho chị B nuôi dưỡng; về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét; đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Nhật P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Chị Trần Ngọc B và anh Lê Nhật P tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn ngày 12/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh P là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Ngọc B, thấy rằng: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, chị B yêu cầu được ly hôn với anh P do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, trầm trọng đến mức không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục. Đối với anh P, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng anh P đều vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của chị B. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh P đã trầm trọng, tình nghĩa vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B về việc xin ly hôn với anh P.

Về nuôi con chung: Chị B và anh P có 02 người con chung tên Lê Ngọc Như Y (nữ) sinh ngày 01/6/1999 và Lê Trí T (nam) sinh ngày 03/5/2005. Cháu Như Y hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với cháu Lê Trí T hiện do chị B nuôi dưỡng. Tại văn bản ngày 11/02/2020 cháu T thể hiện nguyện vọng tiếp tục sống cùng với chị B. Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Lê Trí T cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với anh P không có văn bản thể hiện ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Ngọc B xin ly hôn với anh Lê Nhật P.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Trí T (nam) sinh ngày 03/5/2005 cho chị Trần Ngọc B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lê Nhật P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Trần Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Chị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004683 ngày 25/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND xã N, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý